

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số
3603000168 ngày 3 tháng 5 năm 2006.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số
4400116704, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 16 ngày 23 tháng 10
năm 2018.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và các lần thay đổi
sau đó, cùng với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty
cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Tấn Nam	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Hoàn	Thành viên
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
Bà Dr. Graciela Hoffmannan	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Phạm Vũ Ánh	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Trương Viết Vũ	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Mark Burgess Keatley	Thành viên (từ ngày 19 tháng 10 năm 2018)
Ông Miguel Pagan Fernandez	Thành viên (từ ngày 19 tháng 10 năm 2018)
Ông Ludwig Otto Friedrich Kloter	Thành viên (từ ngày 19 tháng 10 năm 2018)
Ông Carsten Patrick Cron	Thành viên (từ ngày 19 tháng 10 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Phùng Nữ Như Nguyễn	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Lam Phương	Thành viên
Ông Phan Đắc Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Giám đốc	Ông Huỳnh Tấn Nam Ông Đỗ Quang Hoàn Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang Ông Trương Tấn Lực Ông Ludwig Otto Friedrich Kloter Ông Phạm Văn Tân	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính kiêm kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	166-170 Nguyễn Huệ, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 38. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc

Tỉnh Phú Yên, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 27 tháng 2 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7633
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

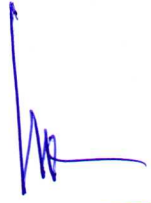
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.711.319.846.321	1.597.850.438.405
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	357.245.509.279	42.582.580.492
111	Tiền		96.245.509.279	42.582.580.492
112	Các khoản tương đương tiền		261.000.000.000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		189.000.000.000	635.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	189.000.000.000	635.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		709.065.736.010	512.068.395.567
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	480.614.083.624	471.761.468.229
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	218.550.721.215	15.266.541.479
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	14.528.590.524	30.420.523.102
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(4.627.659.353)	(5.380.137.243)
140	Hàng tồn kho	9	450.110.824.303	400.000.217.738
141	Hàng tồn kho		458.228.302.522	405.922.282.897
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.117.478.219)	(5.922.065.159)
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.897.776.729	8.199.244.608
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	5.018.755.904	6.072.254.809
152	Thuế GTGT được khấu trừ		879.020.825	2.126.989.799
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		422.023.118.657	358.087.048.287
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.250.000.000	1.140.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		4.250.000.000	1.140.000.000
220	Tài sản cố định		307.872.357.467	285.903.789.344
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	265.831.823.467	243.863.255.344
222	Nguyên giá		624.428.000.087	555.062.425.600
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(358.596.176.620)	(311.199.170.256)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	42.040.534.000	42.040.534.000
228	Nguyên giá		42.040.534.000	42.040.534.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		73.578.920.213	36.351.921.176
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	73.578.920.213	36.351.921.176
250	Đầu tư tài chính dài hạn		33.311.508.000	25.796.800.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	33.311.508.000	25.796.800.000
260	Tài sản dài hạn khác		3.010.332.977	8.894.537.767
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	-	6.436.327.402
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	3.010.332.977	2.458.210.365
270	TỔNG TÀI SẢN		2.133.342.964.978	1.955.937.486.692

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		347.812.611.982	346.329.830.714
310	Nợ ngắn hạn		315.978.853.649	304.239.652.381
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	125.112.690.292	113.192.538.656
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		180.880.440	51.912.385
313	Thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước	15	55.134.142.908	34.808.522.181
314	Phải trả người lao động	16	9.974.643.000	30.654.631.061
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	73.167.312.939	78.789.276.689
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	29.392.431.489	30.214.894.210
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19(a)	11.861.720.000	8.201.800.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	11.155.032.581	8.326.077.199
330	Nợ dài hạn		31.833.758.333	42.090.178.333
337	Phải trả dài hạn khác		306.200.000	477.900.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19(b)	31.527.558.333	41.612.278.333
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.785.530.352.996	1.609.607.655.978
410	Vốn chủ sở hữu		1.785.530.352.996	1.609.607.655.978
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	750.116.250.000	652.275.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.116.250.000	652.275.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	170.029.184.816	170.029.184.816
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	556.007.221.162	500.872.459.198
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	309.377.697.018	286.431.011.964
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		309.377.697.018	286.431.011.964
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.133.342.964.978	1.955.937.486.692


Đặng Văn Nhàn
Người lập


Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng




Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.711.291.180.125	1.655.108.694.444
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(36.442.239.366)	(32.755.455.122)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.674.848.940.759	1.622.353.239.322
11	Giá vốn hàng bán	(868.268.763.818)	(841.736.445.654)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	806.580.176.941	780.616.793.668
21	Doanh thu hoạt động tài chính	35.285.397.140	36.227.940.749
22	Chi phí tài chính	(10.459.617.522)	(8.113.705.428)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.087.400.000)	(2.506.800.000)
25	Chi phí bán hàng	(391.816.568.192)	(396.533.258.294)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(54.839.551.083)	(54.057.372.527)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	384.749.837.284	358.140.398.168
31	Thu nhập khác	1.942.733.549	1.021.506.270
32	Chi phí khác	(212.142.152)	(250.891.559)
40	Lợi nhuận khác	1.730.591.397	770.614.711
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	386.480.428.681	358.911.012.879
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(77.654.854.275)	(73.038.794.179)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	552.122.612	558.793.264
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	309.377.697.018	286.431.011.964
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.084	3.778


 Đặng Văn Nhàn
 Người lập


 Phạm Văn Tân
 Kế toán trưởng


 Huỳnh Tấn Nam
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 2 năm 2019



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	386.480.428.681	358.911.012.879
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	47.607.338.514	49.986.969.605
03	Các khoản dự phòng	1.442.935.170	4.327.979.118
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	775.269.662	(109.530.086)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(34.081.844.654)	(32.986.768.886)
06	Chi phí lãi vay	2.087.400.000	2.506.800.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	404.311.527.373	382.636.462.630
09	Tăng các khoản phải thu	(211.062.731.150)	(43.906.272.645)
10	Tăng hàng tồn kho	(52.306.019.625)	(98.517.164.789)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(20.848.318.838)	54.562.546.892
12	Giảm chi phí trả trước	7.489.826.307	7.688.266.410
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(52.845.020.132)	(74.426.018.019)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.683.244.618)	(7.846.113.334)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	66.056.019.317	220.191.707.145
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(106.917.314.433)	(52.655.602.822)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	136.363.636	3.280.325.796
23	Chi tiền gửi tiết kiệm	(620.000.000.000)	(795.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm	1.066.000.000.000	570.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(6.514.708.000)	-
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	46.337.653.704	19.681.117.025
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	379.041.994.907	(254.694.160.001)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(130.455.000.000)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(130.455.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	314.643.014.224	(34.502.452.856)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	42.582.580.492	77.069.898.988
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	19.914.563	15.134.360
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	357.245.509.279	42.582.580.492

 Đặng Văn Nhàn
 Người lập

 Phạm Văn Tân
 Kế toán trưởng



 Huỳnh Tấn Nam
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là “Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên”.

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND đề ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006, được sửa đổi nhiều lần sau đó và gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 16 số 4400116704 được cấp ngày 23 tháng 10 năm 2018.

Ngày 8 tháng 11 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết số 389/QĐ-SGDHCM, do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 3 công ty liên kết, được trình bày chi tiết trong Thuyết minh 4(b) – Đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1.305 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.274 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.8 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí bảo trì sửa chữa và các chi phí lớn khác liên quan đến nhiều kỳ mà không đủ điều kiện để đưa vào tài sản cố định. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ An Sinh

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ An sinh được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng của Công ty. Quỹ được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính. Gốc và lãi lũy kế Quỹ An sinh được chi trả trong vòng 5 năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi trên Quỹ An sinh, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, xúc tiến bán hàng, chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	1.679.973.323	999.702.282
Tiền gửi ngân hàng	94.361.535.716	41.533.183.173
Tiền đang chuyển	204.000.240	49.695.037
Các khoản tương đương tiền (*)	261.000.000.000	-
	<u>357.245.509.279</u>	<u>42.582.580.492</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng với lãi suất được hưởng là từ 4,8% đến 7% (2017: 5,5% đến 6,8%) mỗi năm.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên (i)	21.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị (ii)	9.951.508.000	3.436.800.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông (iii)	2.360.000.000	2.360.000.000
	<u>33.311.508.000</u>	<u>25.796.800.000</u>

- (i) Công ty nắm giữ 20% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 423 Nguyễn Huệ, Phường 7, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (ii) Công ty nắm giữ 49% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 37%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (iii) Công ty nắm giữ 43% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 43%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được xác định là xấp xỉ với giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có) theo ước tính của Ban Giám đốc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Ban Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ căn cứ nào để lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	422.625.447.208	421.492.005.801
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	57.988.636.416	50.269.462.428
	<u>480.614.083.624</u>	<u>471.761.468.229</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.627.659.353)	(5.380.137.243)
	<u>475.986.424.271</u>	<u>466.381.330.986</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 29.187.323.581 đồng và 17.774.490.583 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hồng Phúc	53.573.945.200	6.098.981.000
Rieckermann GmbH	51.552.526.358	-
Shanghai Xin Qi Yuang Trading Ltd.	37.579.423.022	296.688.780
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	351.541.500	1.688.645.500
Công ty TNHH Vạn Tường	-	1.968.962.400
Khác	75.493.285.135	5.213.263.799
	<u>218.550.721.215</u>	<u>15.266.541.479</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	8.513.602.740	21.791.366.667
Phải thu từ nhân viên (*)	3.308.886.460	6.016.659.803
Các khoản khác	2.706.101.324	2.612.496.632
	<u>14.528.590.524</u>	<u>30.420.523.102</u>

(*) Đây là khoản tạm ứng chi phí hoạt động bán hàng cho nhân viên kinh doanh để thanh toán các chương trình khuyến mãi cho khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ QUÁ HẠN

	2018			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	29.187.323.581	24.559.664.228	4.627.659.353	Trên 1 tháng

	2017			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	17.774.490.583	12.394.353.340	5.380.137.243	Trên 1 tháng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư nợ quá hạn.

9 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	14.231.302.994	-	36.247.482.273	-
Nguyên vật liệu tồn kho	199.727.869.635	(2.618.833.308)	141.555.723.216	(2.424.142.943)
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.770.003.507	-	1.781.410.413	-
Chi phí SXKD dở dang	41.782.453.874	-	27.478.554.698	-
Thành phẩm tồn kho	197.198.270.087	(5.498.644.911)	195.940.376.342	(3.497.922.216)
Hàng hóa	3.518.402.425	-	2.918.735.955	-
	458.228.302.522	(8.117.478.219)	405.922.282.897	(5.922.065.159)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	5.922.065.159	2.418.498.665
Tăng dự phòng	2.195.413.060	3.503.566.494
Số dư cuối năm	8.117.478.219	5.922.065.159

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số thành phẩm và hàng hóa sắp hết hạn sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2018 VND	2017 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.876.155.904	5.099.734.809
Khác	1.142.600.000	972.520.000
	<u>5.018.755.904</u>	<u>6.072.254.809</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Chi phí dịch vụ tư vấn	-	4.378.289.759
Chi phí bảo trì sửa chữa lớn nhà máy	-	1.919.149.062
Khác	-	138.888.581
	-	<u>6.436.327.402</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	12.508.582.211	20.196.848.621
Tăng trong năm	10.425.990.048	11.719.014.534
Phân bổ trong năm	(17.915.816.355)	(19.407.280.944)
Số dư cuối năm	<u>5.018.755.904</u>	<u>12.508.582.211</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	123.891.712.915	386.150.779.876	35.072.275.858	9.454.560.269	493.096.682	555.062.425.600
Mua trong năm	19.097.421.852	23.034.685.072	2.973.427.273	4.365.013.060	-	49.470.547.257
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	20.219.768.139	-	-	-	-	20.219.768.139
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(254.740.909)	(70.000.000)	-	(324.740.909)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>163.208.902.906</u>	<u>409.185.464.948</u>	<u>37.790.962.222</u>	<u>13.749.573.329</u>	<u>493.096.682</u>	<u>624.428.000.087</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	44.718.183.997	242.230.088.676	17.278.430.580	6.479.370.321	493.096.682	311.199.170.256
Khấu hao trong năm	5.821.538.694	37.460.084.502	3.406.288.108	919.427.210	-	47.607.338.514
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(167.033.650)	(43.298.500)	-	(210.332.150)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>50.539.722.691</u>	<u>279.690.173.178</u>	<u>20.517.685.038</u>	<u>7.355.499.031</u>	<u>493.096.682</u>	<u>358.596.176.620</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>79.173.528.918</u>	<u>143.920.691.200</u>	<u>17.793.845.278</u>	<u>2.975.189.948</u>	<u>-</u>	<u>243.863.255.344</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>112.669.180.215</u>	<u>129.495.291.770</u>	<u>17.273.277.184</u>	<u>6.394.074.298</u>	<u>-</u>	<u>265.831.823.467</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 187.037.184.271 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 85.042.075.665 đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2018

42.040.534.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2018

-

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2018

42.040.534.000

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2018 VND	2017 VND
Nhà máy Non-Betalactam	42.435.767.581	-
Cần tin nhà máy	15.649.731.087	544.964.545
Quyền sử dụng đất (*)	15.347.967.000	15.347.967.000
Trung tâm trưng bày và nhà kho	-	16.552.195.483
Văn phòng nhà máy	-	3.550.646.285
Các dự án khác	145.454.545	356.147.863
	<u>73.578.920.213</u>	<u>36.351.921.176</u>

(*) Đây là các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng các quyền sử dụng đất nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	36.351.921.176	17.761.741.476
Xây dựng cơ bản	57.446.767.176	20.206.159.700
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(20.219.768.139)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11(b))	-	(1.615.980.000)
Số dư cuối năm	<u>73.578.920.213</u>	<u>36.351.921.176</u>

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	479.544.000	304.440.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	2.530.788.977	2.153.770.365
	<u>3.010.332.977</u>	<u>2.458.210.365</u>

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	2.458.210.365	1.899.417.101
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	552.122.612	558.793.264
Số dư cuối năm	<u>3.010.332.977</u>	<u>2.458.210.365</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng phải trả dài hạn.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2018 là 20% (2017: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018		2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	106.677.356.910	106.677.356.910	108.258.510.560	108.258.510.560
Slendy Corp.	13.316.520.000	13.316.520.000	25.768.968.000	25.768.968.000
Khác	93.360.836.910	93.360.836.910	82.489.542.560	82.489.542.560
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	18.435.333.382	18.435.333.382	4.934.028.096	4.934.028.096
	<u>125.112.690.292</u>	<u>125.112.690.292</u>	<u>113.192.538.656</u>	<u>113.192.538.656</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán nào bị quá hạn thanh toán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế TNDN	25.752.998.033	77.654.854.275	(52.845.020.132)	50.562.832.176
Thuế thu nhập cá nhân	4.707.980.626	21.281.412.628	(21.345.824.670)	4.643.568.584
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.358.640.330	52.015.641.679	(56.636.261.696)	(261.979.687)
Các loại thuế khác	(11.096.808)	7.370.537.497	(7.369.718.854)	(10.278.165)
	<u>34.808.522.181</u>	<u>158.322.446.079</u>	<u>(138.196.825.352)</u>	<u>54.934.142.908</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động chủ yếu bao gồm khoản lương, thưởng phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và xúc tiến kinh doanh	72.347.312.939	73.233.776.689
Chi phí đồng phục	-	4.765.500.000
Chi phí khác	820.000.000	790.000.000
	<u>73.167.312.939</u>	<u>78.789.276.689</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Trợ cấp tiền ăn	8.487.238.000	6.748.154.000
Phải trả chi phí xúc tiến bán hàng	7.191.752.967	7.110.095.529
Thù lao Hội đồng Quản trị	2.894.545.524	1.355.332.764
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	451.320.259	1.754.628.180
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	6.383.904	6.383.904
Các khoản khác	10.361.190.835	13.240.299.833
	<u>29.392.431.489</u>	<u>30.214.894.210</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Số dư dự phòng phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện khoản phải trả từ quỹ An Sinh. Các khoản dự phòng phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày của bảng cân đối kế toán dựa trên kế hoạch chi trả quỹ An sinh được quy định trong quy chế quỹ An Sinh.

(a) Ngắn hạn

Biến động về dự phòng phải trả ngắn hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	8.201.800.000	6.537.200.000
Quỹ An Sinh đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(b))	11.852.120.000	8.201.800.000
Chi quỹ trong năm	(8.192.200.000)	(6.537.200.000)
Số dư cuối năm	<u>11.861.720.000</u>	<u>8.201.800.000</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	41.612.278.333	48.359.800.000
Lãi suất trong năm (Thuyết minh 28)	2.087.400.000	2.506.800.000
Quỹ An Sinh đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(a)) (*)	(11.852.120.000)	(8.201.800.000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20)	(320.000.000)	-
Chi quỹ trong năm	-	(1.052.521.667)
Số dư cuối năm	<u>31.527.558.333</u>	<u>41.612.278.333</u>

(*) Đây là khoản quỹ An sinh dự kiến phải trả trong năm 2019 dựa trên kế hoạch chi trả quỹ An sinh được quy định trong quy chế quỹ An Sinh.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	8.326.077.199	5.582.468.866
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 22)	3.000.000.000	3.000.000.000
Chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 19(b))	320.000.000	-
Sử dụng quỹ	(491.044.618)	(256.391.667)
Số dư cuối năm	<u>11.155.032.581</u>	<u>8.326.077.199</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2018 Cổ phiếu phổ thông	2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>75.011.625</u>	<u>65.227.500</u>

(b) Chi tiết cổ đông

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
STADA Service Holding B.V.	46.505.696	62%	31.961.475	49%
Ông Trương Viết Vũ	7.569.662	10%	8.582.315	13%
Công ty Cổ phần Đầu tư Well Light	7.501.162	10%	6.522.750	10%
Các cổ đông khác	13.435.105	18%	18.160.960	28%
Số lượng cổ phiếu	<u>75.011.625</u>	<u>100%</u>	<u>65.227.500</u>	<u>100%</u>

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu.

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

Trong năm, Công ty phát hành thêm 9.784.125 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và giá phát hành là 10.000/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối và tất cả các cổ phiếu phát hành thêm này được phân bổ cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu của mỗi cổ đông.

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	50.175.000	501.750.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	<u>15.052.500</u>	<u>150.525.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	65.227.500	652.275.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	<u>9.784.125</u>	<u>97.841.250.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>75.011.625</u>	<u>750.116.250.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	501.750.000.000	170.029.184.816	415.138.880.533	239.258.578.665	1.326.176.644.014
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	286.431.011.964	286.431.011.964
Chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành	150.525.000.000	-	-	(150.525.000.000)	-
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	85.733.578.665	(85.733.578.665)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	652.275.000.000	170.029.184.816	500.872.459.198	286.431.011.964	1.609.607.655.978
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	309.377.697.018	309.377.697.018
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(130.455.000.000)	(130.455.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành (**)	97.841.250.000	-	-	(97.841.250.000)	-
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (***)	-	-	55.134.761.964	(55.134.761.964)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (***) (Thuyết minh 20)	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	750.116.250.000	170.029.184.816	556.007.221.162	309.377.697.018	1.785.530.352.996

(*) Căn cứ vào Nghị quyết số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt ở mức 20% lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017, trong đó 10% đã được tạm ứng cho cổ đông căn cứ vào nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, tương ứng với số tiền là 65.227.500.000 đồng và đã được tiến hành chi trả vào ngày 30 tháng 3 năm 2018. 10% cổ tức còn lại tương ứng với số tiền 65.227.500.000 đồng đã được tiến hành chi trả vào ngày 29 tháng 5 năm 2018.

(**) Căn cứ vào Nghị quyết số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:15 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và việc tăng vốn đã hoàn tất trong tháng 6 năm 2018.

(***) Thực hiện theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông.

23 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	6.383.904	6.383.904
Cổ tức phải trả trong năm bằng tiền (Thuyết minh 22)	130.455.000.000	-
Cổ tức phải trả trong năm bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)	97.841.250.000	150.525.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(130.455.000.000)	-
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(97.841.250.000)	(150.525.000.000)
	<u>6.383.904</u>	<u>6.383.904</u>
Số dư cuối năm	<u>6.383.904</u>	<u>6.383.904</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.377 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.662 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 70.486.385.512 đồng và 43.191.450.000 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh số 37).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.540.440.686.617	1.486.752.817.188
Doanh thu bán hàng hóa	170.850.493.508	168.355.877.256
	<u>1.711.291.180.125</u>	<u>1.655.108.694.444</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(30.430.979.055)	(25.806.115.608)
Giảm giá hàng bán	(96.586.953)	(61.624.055)
Hàng bán bị trả lại	(5.914.673.358)	(6.887.715.459)
	<u>(36.442.239.366)</u>	<u>(32.755.455.122)</u>
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.504.227.096.753	1.454.220.879.465
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	170.621.844.006	168.132.359.857
	<u>1.674.848.940.759</u>	<u>1.622.353.239.322</u>
Trong đó		
Doanh thu thuần từ bên thứ ba	1.577.668.126.481	1.500.407.879.913
Doanh thu thuần từ các bên thứ liên quan (Thuyết minh 36(a))	97.180.814.278	121.945.359.409
	<u>1.674.848.940.759</u>	<u>1.622.353.239.322</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	703.814.202.271	689.321.330.720
Giá vốn của hàng hóa đã bán	164.454.561.547	152.415.114.934
	<u>868.268.763.818</u>	<u>841.736.445.654</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	32.918.289.777	32.086.157.604
Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 36(a))	1.141.600.000	270.822.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	536.442.746	1.120.627.615
Thu nhập lãi trên các khoản khách hàng trả chậm	470.115.732	2.237.309.644
Chiết khấu thanh toán nhận được	218.948.885	403.493.800
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	109.530.086
	<u>35.285.397.140</u>	<u>36.227.940.749</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Chiết khấu thanh toán	5.604.030.546	4.707.353.460
Lãi trên quỹ An Sinh (Thuyết minh 19(b))	2.087.400.000	2.506.800.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.976.206.689	882.933.205
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	775.269.662	-
Chi phí tài chính khác	16.710.625	16.618.763
	<u>10.459.617.522</u>	<u>8.113.705.428</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí xúc tiến kinh doanh	158.973.176.402	178.072.244.506
Chi phí nhân viên	103.437.652.345	106.247.489.414
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	96.991.353.569	78.279.324.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.040.179.334	6.317.877.895
Chi phí vận chuyển	7.092.102.262	7.578.182.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	908.544.170	741.767.233
Chi phí khác	16.373.560.110	19.296.372.363
	<u>391.816.568.192</u>	<u>396.533.258.294</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	28.722.652.695	29.828.603.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.756.325.177	8.312.115.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.224.858.315	5.117.905.111
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(752.477.890)	824.412.624
Chi phí khác	12.888.192.786	9.974.335.809
	<u>54.839.551.083</u>	<u>54.057.372.527</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khác với số thuế ước tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty theo mức thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	386.480.428.681	358.911.012.879
Thuế tính ở thuế suất 20%	77.296.085.736	71.782.202.576
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(228.320.000)	(54.164.400)
Chi phí không được khấu trừ	34.965.927	466.166.595
Dự phòng thiếu của năm trước	-	285.796.144
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>77.102.731.663</u>	<u>72.480.000.915</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	77.654.854.275	73.038.794.179
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(52.122.612)	(558.793.264)
	<u>77.102.731.663</u>	<u>72.480.000.915</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	309.377.697.018	286.431.011.964
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
	<u>306.377.697.018</u>	<u>283.431.011.964</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	75.011.625	75.011.625 (**)
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.084</u>	<u>3.778</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 là theo dự kiến của Ban Giám đốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(**) Bình quân số cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giả định số cổ tức bằng cổ phiếu trả trong năm 2018 đã được trả từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	513.553.462.650	524.759.028.381
Chi phí quảng cáo, xúc tiến kinh doanh	255.964.529.971	256.351.568.696
Chi phí nhân viên	222.788.591.922	242.004.105.713
Chi phí khấu hao (Thuyết minh 11)	47.607.338.514	49.986.969.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.517.237.432	60.410.907.574
Chi phí phân bổ (Thuyết minh 10)	17.915.816.355	19.407.280.944
Các khoản dự phòng	1.442.935.170	4.327.979.118
Chi phí khác	33.037.331.062	34.346.755.417
	<u>1.155.827.243.076</u>	<u>1.191.594.595.448</u>

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu phát hành thêm (Thuyết minh 22)	97.841.250.000	150.525.000.000

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chịu sự ảnh hưởng đáng kể bởi Stada Service Holding B.V. do chiếm 62% vốn góp cổ phần trong Công ty. Stada Service Holding B.V. là công ty con của tập đoàn STADA Arzneimittel AG, một công ty được thành lập tại Đức.

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Nông
 Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên
 Công ty Cổ phần Dược Duy Tân

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Chung sự kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể với Công ty

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu bán hàng (Thuyết minh 25)		
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	30.047.526.169	70.241.557.740
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Nông	28.875.411.057	27.559.872.986
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	17.482.541.078	10.191.014.479
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	13.766.777.101	6.736.054.532
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	7.008.558.873	7.216.859.672
	<u>97.180.814.278</u>	<u>121.945.359.409</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
ii) Mua hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	30.844.377.364	13.624.615.000
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	76.993.369	1.750.544.731
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	-	19.047.620
	<u>30.921.370.733</u>	<u>15.394.207.351</u>
iii) Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	<u>13.547.671.000</u>	-
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>12.071.892.799</u>	<u>10.761.029.257</u>
v) Tăng đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	6.514.708.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	1.000.000.000	-
	<u>7.514.708.000</u>	-
vi) Cổ tức được chia (Thuyết minh 27)		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	141.600.000	141.600.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	-	129.222.000
	<u>1.141.600.000</u>	<u>270.822.000</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2018 VND	2017 VND
vii) Chia cổ tức		
STADA Service Holding B.V. - Công ty mẹ	111.865.162.500	73.757.250.000
Ông Trương Viết Vũ	30.038.102.500	19.805.343.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Well Light	22.829.625.000	15.052.500.000
	<u>164.732.890.000</u>	<u>108.615.093.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	27.352.360.666	29.282.012.576
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	11.203.450.741	1.783.466.782
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	9.766.896.092	10.149.694.992
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	7.580.809.763	7.869.647.777
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	2.085.119.154	1.184.640.301
	<u>57.988.636.416</u>	<u>50.269.462.428</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	18.435.261.982	4.278.141.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	71.400	441.000.000
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	-	214.887.096
	<u>18.435.333.382</u>	<u>4.934.028.096</u>

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê hoạt động	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	6.837.687.898	4.827.800.000
Từ 1 đến 5 năm	14.961.938.482	10.916.775.000
Trên 5 năm	48.686.759.132	27.446.875.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>70.486.385.512</u>	<u>43.191.450.000</u>

38 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2018 VND	2017 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>227.647.537.886</u>	<u>8.170.646.244</u>

39 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí hoàn nguyên môi trường phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê. Căn cứ vào các hợp đồng thuê đất, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Tại ngày báo cáo tài chính này được phê chuẩn, Công ty chưa thể ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng do chưa có đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2019.


Đặng Văn Nhàn
Người lập


Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng


Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc

